

Số : -11/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

#REF!

#REF!

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

##

Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

##

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 27 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ: **29.400.000.000 VND** (Hai mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Công ty có 1 Chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Xekaman 1.

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN thì cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 2.940.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm biến thế; Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Gia công lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-059) 3 876 702 Fax: (84-059) 3 876 702

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Trần Thế Quang	Thành viên
Ông Thái Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Anh Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thế Quang	Giám đốc
Ông Đặng Công Duẩn	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
*(tiếp theo)***Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Trần Thế Quang

Giám đốc

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	106,384,629,261	111,588,973,673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	1,600,950,137	24,307,024,378
1. Tiền	111	V.1	1,600,950,137	24,307,024,378
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	0	0
III. Các khoản phải thu	130	...	28,682,060,916	23,750,366,418
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.2.1	27,520,939,211	22,477,339,263
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	799,347,387	832,715,542
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	880,930,641	959,467,936
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(519,156,323)	(519,156,323)
IV. Hàng tồn kho	140	...	74,266,954,016	61,681,408,380
1. Hàng tồn kho	141	V.3	74,266,954,016	61,681,408,380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	1,834,664,192	1,850,174,497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	632,265,297	495,695,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	9,099,500	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,193,299,395	1,354,478,507
B. Tài sản dài hạn	200	...	20,985,608,501	17,739,466,581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	...	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	...	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	220	...	16,589,953,501	13,250,061,581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	11,466,530,985	8,727,561,581
- Nguyên giá	222	...	88,719,820,007	89,731,040,523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(77,253,289,022)	(81,003,478,942)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	...	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	4,522,500,000	4,522,500,000
- Nguyên giá	228	...	4,522,500,000	4,522,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	...	600,922,516	0
III. Bất động sản đầu tư	240	...	0	0
- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	4,280,030,000	4,280,030,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	4,280,030,000	4,280,030,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	115,625,000	209,375,000

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	115,625,000	209,375,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	...	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
VI. Lợi thế thương mại	269	...	0	
Tổng cộng tài sản	270		127,370,237,762	129,328,440,254

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300	...	87,912,161,980	86,369,542,030
I. Nợ ngắn hạn	310	...	74,259,242,635	66,503,620,966
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	41,048,454,569	36,475,814,219
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.4	20,170,660,565	15,926,433,611
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	2,744,731,846	2,935,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	132,993,976	3,875,642,737
5. Phải trả công nhân viên	315	...	2,423,394,966	2,922,830,090
6. Chi phí phải trả	316	V.11	31,500,000	0
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	7,259,419,859	4,123,946,899
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	448,086,854	243,953,410
II. Nợ dài hạn	330	...	13,652,919,345	19,865,921,064
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	...	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	13,547,475,924	19,747,280,643
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	...	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	105,443,421	118,640,421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400	...	39,458,075,782	42,958,898,224
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	39,458,075,782	42,958,898,224
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	29,400,000,000	29,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	1,556,822,602	1,556,822,602
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	27,108,881
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	6,434,004,814	5,612,482,634
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	1,061,648,730	782,652,132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	1,005,599,636	5,579,831,975
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
2. Nguồn kinh phí	432	...	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		127,370,237,762	129,328,440,254

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
1	Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	04		111,448,020	111,448,020
5	Ngoại tệ các loại	05			285.11
	<i>USD</i>				<i>285.11</i>
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

Lương Quý Hùng

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
A	B	C	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	11,572,345,294	20,071,285,525
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	...	11,572,345,294	20,071,285,525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	8,227,203,532	11,288,020,128
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	3,345,141,762	8,783,265,397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	50,497,657	229,163,905
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2,603,386,794	2,553,954,878
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	2,603,386,794	2,553,954,878
8. Chi phí bán hàng	24	...	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	1,582,693,197	3,359,785,482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	(790,440,572)	3,098,688,942
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.7	2,349,681,508	1,111,313,636
12. Chi phí khác	32	VIII.2.8	108,946,701	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	2,240,734,807	1,111,313,636
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	1,450,294,235	4,210,002,578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	444,694,599	668,218,349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	1,005,599,636	3,541,784,229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	342	2,372

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lương Quý Hùng

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		6,728,284,546	9,311,950,579
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(9,881,120,460)	(5,782,531,137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,026,369,175)	(1,913,317,964)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4,330,154,078)	(1,596,358,623)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,961,806,194)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		102,948,772	15,154,222,606
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6,991,458,224)	(22,795,743,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,359,674,813)	(7,621,777,964)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(3,906,732,716)	(21,219,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		2,137,000,000	1,111,313,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,497,657	229,163,905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,719,235,059)	1,319,258,541
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,220,491,525	21,661,727,735
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,847,655,894)	(14,848,212,247)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,627,164,369)	6,813,515,488
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22,706,074,241)	510,996,065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,307,024,378	4,702,127,220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	1,600,950,137	5,213,123,285

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Đình Phương

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 27 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ: **29.400.000.000 VND** (Hai mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN thì cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 2.940.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm biến thế; Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Gia công lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-059) 3 876 702 Fax: (84-059) 3 876 702

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
TSCĐ khác	03

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa, Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được ghi nhận theo giá gốc từ ngày bắt đầu góp vốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng được trích căn cứ vào hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 30/6/2011 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

30/06/2011

01/01/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

	VND	VND
Tiền mặt	477,767,250	886,210,040
Văn phòng Công ty	222,463,854	324,960,717
Chi nhánh Xekaman 1	255,303,396	561,249,323
Tiền gửi ngân hàng	1,123,182,887	23,420,814,338
Văn phòng Công ty	1,001,913,340	23,420,420,035
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Định	3,386,926	3,250,319
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	992,352,088	18,402,654,999
VND	987,011,487	18,397,257,296
USD	5,340,601	5,397,703
Ngân hàng TMCP Công thương Gia lai	1,651,804	1,627,108
Ngân hàng NN&PT Nông thôn chi nhánh Hải Châu - Đà Nẵng	1,272,388	5,003,904,092
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh PleiKu	2,184,528	2,158,328
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1,065,606	6,825,189
Chi nhánh Xekaman 1	121,269,547	394,303
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	121,269,547	394,303
Tổng cộng	1,600,950,137	24,307,024,378
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội của nhân viên	21,218,869	95,492,193
Phải thu Bảo hiểm y tế của nhân viên	19,423,799	33,571,623
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên	6,007,416	16,062,904
Phải thu khác	757,766,479	814,341,216
Văn phòng Công ty:	601,277,203	644,605,420
Trần Thế Quang	256,222,761	296,222,761
Thuế TNDN tạm nộp từ 2004 đến 2007	42,270,055	42,270,055
Thuế GTGT tạm nộp trước	250,004,250	260,291,549
Các đối tượng khác	52,780,137	45,821,055
Chi nhánh Xekaman I:	156,489,276	169,735,796
Lương Văn Hải	127,000,000	144,500,000
Tiền lãi gốc phải thu CBCNV	2,643,632	2,643,632
Tiền Bảo hiểm thân thể phải thu CBCNV	1,279,000	1,364,000
Các đối tượng khác	25,566,644	21,228,164
Tổng cộng	804,416,563	959,467,936
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,691,140,501	4,662,893,458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Văn phòng Công ty	3,138,757,783	3,142,231,041
Chi nhánh Xekaman 1	1,552,382,718	1,520,662,417
Công cụ, dụng cụ	116,008,071	127,927,399
Văn phòng Công ty	115,940,071	124,286,070
Chi nhánh Xekaman 1	68,000	3,641,329
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69,459,805,444	56,890,587,523
Văn phòng Công ty	24,137,946,233	23,861,379,725
Công trình Thủy điện SêSan 3	2,924,376,663	2,924,376,663
Công trình Thủy điện Pleikrong	3,102,965,832	3,102,965,832
Công trình Thủy điện SêSan 4	405,271,341	980,558,343
Công trình Thủy điện cụm Ka nak	6,598,923,281	6,587,975,862
Công trình Thủy điện cụm An Khê	2,286,846,342	2,082,242,698
Công trình Thủy điện Hương Sơn	2,715,001,949	3,139,729,703
Công trình Thủy điện Hứa Na	2,307,922,575	1,872,476,462
Công trình đường Quốc lộ 51	1,139,054,209	3,119,425,356
Công trình Thủy điện Sơn La	51,628,806	51,628,806
Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	2,605,955,235	-
Chi nhánh Xekaman 1	45,321,859,211	33,029,207,798
Công trình Thủy điện Xekaman 1	45,321,859,211	33,029,207,798
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74,266,954,016	61,681,408,380
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	9,099,500	-
Tổng cộng	9,099,500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

5.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Số dư ngày 01/01/2011

Mua trong năm

Tăng khác

Quyền sử dụng đất

4,522,500,000

-

-

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng

4,522,500,000

-

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Giảm khác			-	-
Số dư ngày 30/06/2011			4,522,500,000	4,522,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
Số dư ngày 01/01/2011			-	-
Khấu hao trong năm			-	-
Giảm khác			-	-
Số dư ngày 30/06/2011			-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011			4,522,500,000	4,522,500,000
Tại ngày 30/06/2011			4,522,500,000	4,522,500,000
7. Đầu tư dài hạn khác		30/06/2011	01/01/2011	
		Số lượng	Số lượng	
		(cổ phiếu)	(cổ phiếu)	
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	
		428,003	428,003	4,280,030,000
		4,280,030,000	4,280,030,000	4,280,030,000
Đầu tư dài hạn khác	428,003	4,280,030,000	428,003	4,280,030,000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	3	30,000	3	30,000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa</i>	128,000	1,280,000,000	128,000	1,280,000,000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex</i>	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
8. Chi phí trả trước dài hạn		01/01/2011	Số tăng	Số phân bổ
		VND	trong kỳ	trong kỳ
				30/06/2011
				VND
Thương hiệu Sông Đà	209,375,000	-	93,750,000	115,625,000
Tổng cộng	209,375,000	-	93,750,000	115,625,000
(*) Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí quản lý và đã được loại trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.				
9. Vay và nợ ngắn hạn		30/06/2011	01/01/2011	
		VND	VND	
Vay ngắn hạn		41,048,454,569	36,475,814,219	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai		29,495,291,566	29,707,235,954	
VND		28,453,378,354	28,692,481,511	
USD		1,041,913,212	1,014,754,443	
Các đối tượng khác		11,553,163,003	6,768,578,265	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>		11,551,062,422	6,766,477,684	
<i>Các đối tượng khác</i>		2,100,581	2,100,581	
Tổng cộng		41,048,454,569	36,475,814,219	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 30/06/2011
Thuế GTGT đầu ra	2,198,240,381	214,806,139	2,422,146,020	(9,099,500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,644,781,470	444,694,599	1,961,806,194	127,669,875
Thuế thu nhập cá nhân	32,620,886	72,733,737	100,030,522	5,324,101
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	328,700	328,700	-
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	9,099,500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,875,642,737	-	-	132,993,976

11. Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí thuê trụ sở	31,500,000	-
Tổng cộng	31,500,000	-

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	643,276,187	607,086,884
Văn phòng Công ty	454,797,239	475,807,936
Chi nhánh Xekaman 1	188,478,948	131,278,948
Bảo hiểm xã hội	552,856,763	703,518,329
Văn phòng Công ty	552,856,763	703,518,329
Bảo hiểm y tế	29,646,048	184,529,523
Văn phòng Công ty	29,646,048	184,529,523
Bảo hiểm thất nghiệp	13,745,020	62,347,000
Văn phòng Công ty	13,745,020	62,347,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,019,895,841	2,566,465,163
Văn phòng Công ty	5,071,189,664	1,820,993,092
Quỹ Sông Đà	209,734,873	202,265,057
Tiền dưỡng sức	56,368,552	56,368,552
Tiền lợi tức cổ phiếu năm 2008	24,300,000	24,300,000
Tiền Đảng phí	71,357,604	71,357,604
Quỹ ủng hộ huyện nghèo (Sơn La)	10,100,000	10,100,000
Xí nghiệp tư nhân Thái Hoà - Gia Lai	37,373,626	37,373,626
Trần Đình Thắng	50,000,000	50,000,000
Tiền lương CBCNV đã bỏ đơn vị	20,864,894	21,646,491
Tiền vật tư nằm ngoài giá trị doanh nghiệp	135,154,538	135,154,538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Phụ phí nộp Tổng công ty Sông Đà	80,005,251	80,005,251		
Tiền thế chấp hợp đồng lao động	65,300,000	364,865,727		
Quỹ ủng hộ bão lũ lụt	34,268,848	34,268,848		
Cổ tức 2010 phải trả	3,528,000,000	-		
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2011	393,420,000	-		
Vật tư tháo dỡ cầu	27,680,000	27,680,000		
Phải trả CBCNV tiền góp vốn vào Dự án khu đô thị mới Tân Tạo	125,000,000	525,000,000		
Các đối tượng khác	202,261,478	180,607,398		
Chi nhánh Xekaman I	948,706,177	745,472,071		
Quỹ Sông Đà	13,357,945	13,357,945		
Tiền thuê thu nhập cá nhân tạm trích	856,651,185	674,421,405		
Quỹ đồng nghiệp Sông Đà	30,350,545	30,350,545		
Các quỹ ủng hộ	20,642,691	20,642,691		
Các đối tượng khác	27,703,811	6,699,485		
Tổng cộng	7,259,419,859	4,123,946,899		
13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011		
	VND	VND		
Vay dài hạn	13,547,475,924	19,747,280,643		
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2,679,655,123	9,139,655,123		
Vay dài hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5,227,247,066	6,107,625,520		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai	5,640,573,735	4,500,000,000		
Tổng cộng	13,547,475,924	19,747,280,643		
14. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	15,000,000,000	-	4,565,262,632	19,565,262,632
Tăng vốn trong năm trước	14,400,000,000	1,556,822,602	-	15,956,822,602
Lãi trong năm trước	-	-	5,197,233,041	5,197,233,041
Giảm khác	-	-	(4,182,663,698)	(4,182,663,698)
Số dư tại ngày 31/12/2010	29,400,000,000	1,556,822,602	5,579,831,975	36,536,654,577
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	1,005,599,636	1,005,599,636
Giảm khác	-	-	(5,579,831,975)	(5,579,831,975)
Số dư tại ngày 30/06/2011	29,400,000,000	1,556,822,602	1,005,599,636	31,962,422,238
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9			16,237,000,000	16,237,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác			13,163,000,000	13,163,000,000
Cộng			29,400,000,000	29,400,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29,400,000,000	15,000,000,000
Vốn góp đầu năm	29,400,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29,400,000,000	15,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

e) Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,940,000	2,940,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,940,000	2,940,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,940,000	2,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,940,000	2,940,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,940,000	2,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5,612,482,634	821,522,180	-	6,434,004,814
Quỹ dự phòng tài chính	782,652,132	278,996,598	-	1,061,648,730

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	11,453,671,294	20,071,285,525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	118,674,000	-
Tổng cộng	11,572,345,294	20,071,285,525
16. Giá vốn hàng bán	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn xây lắp	8,108,529,532	11,288,020,128
Giá vốn cung cấp dịch vụ	118,674,000	-
Tổng cộng	8,227,203,532	11,288,020,128
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi	50,497,657	229,163,905
Tổng cộng	50,497,657	229,163,905
18. Chi phí tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	2,603,386,794	2,553,954,878
Tổng cộng	2,603,386,794	2,553,954,878
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13,972,524,459	21,411,763,066
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12,522,230,224	17,201,760,488
<i>Chi phí được loại trừ khi tính thuế</i>	<i>328,484,161</i>	
+ <i>Chi phí thương hiệu Sông Đà</i>	<i>93,750,000</i>	
+ <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>234,734,161</i>	
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,778,778,396	4,210,002,578
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	444,694,599	748,438,005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,036,808,159	10,345,066,761
Chi phí nhân công	5,101,327,439	5,168,662,041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	847,203,230	748,505,910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,846,354,574	5,385,499,076
Chi phí khác bằng tiền	1,692,507,919	2,521,473,168
Tổng cộng	20,524,201,321	24,169,206,956
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,005,599,636	3,461,564,573
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,005,599,636	3,461,564,573
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,940,000	1,459,500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	342	2,372

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

1.1 <i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu			
Chi nhánh Sông Đà 9.02	Cùng Công ty mẹ	153,268,182	1,439,275,455
1.2 <i>Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm</i>		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lương		191,481,699	257,439,590
Tổng cộng		191,481,699	257,439,590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

1.3 Số dư với các bên liên quan	<i>Quan hệ với Công ty</i>	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	Cùng Công ty mẹ	-	23,055,307
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	139,190,422	-
Các khoản phải trả			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	-	284,910,863
Chi nhánh Sông Đà 907	Cùng Công ty mẹ	-	400,669,914
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	14,230,717,545	15,906,132,807
2. Những thông tin khác			
2.1 Phải thu của khách hàng		30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty		18,812,460,930	17,648,118,845
Vũ Công Điện - Yaly - Gia Lai		108,039,775	108,039,775
Lê Xuân Chiến - Yaly		260,305,940	260,305,940
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xây dựng 81		260,315,252	610,000,000
Ban quản lý dự án Thủy điện 7		8,572,525,767	8,572,525,767
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		767,118,174	767,118,174
Ban điều hành Thủy điện SêSan 4		1,356,906,892	3,632,585,740
Công ty Cổ phần thủy điện Hương Sơn		1,829,226,701	1,773,625,701
Chi nhánh Sông Đà 902		139,190,422	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		927,782,323	927,782,323
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Bà Rịa - Vũng Tàu		4,310,634,985	700,276,726
Tổng Công ty Sông Đà		167,334,460	167,334,460
Các đối tượng khác		113,080,239	128,524,239
Chi nhánh Xekaman 1		8,708,478,281	4,829,220,418
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1		8,630,491,567	4,751,233,704
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên		12,950,008	12,950,008
Công ty Việt Bắc - Bộ quốc phòng		15,157,670	15,157,670
Công ty TNHH Hoa Thủy		49,879,036	49,879,036
Tổng cộng		27,520,939,211	22,477,339,263
2.2 Trả trước cho người bán			
		30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty		509,474,385	520,142,554
Vũ Công Điện - Yaly		57,147,247	57,147,247
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Linh		50,000,000	50,000,000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908		23,055,307	23,055,307
Doanh nghiệp tư nhân Hà Nam		49,669,819	70,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Công ty TNHH COSH	63,940,000	63,940,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Địa kỹ thuật & Thiết kế xây dựng G.TECH	50,000,000	50,000,000
Công ty TNHH Vạn Trường Thành	-	110,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế & Kiểm định Xây dựng Miền Trung	23,000,000	23,000,000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kim Tiến	40,000,000	-
Lê Tấn Thiện	46,000,000	24,000,000
Các đối tượng khác	106,662,012	49,000,000
Chi nhánh Xekaman 1	289,873,002	312,572,988
Nguyễn Văn Chiến (Máy xúc Kobeco)	185,898,798	185,898,798
Công ty TNHH Hoa Thủy	62,944,657	102,000,000
Xí nghiệp Sản xuất ứng dụng nhũ tương nhựa đường	24,674,190	24,674,190
Chi nhánh Sông Đà 406	16,355,357	-
Tổng cộng	799,347,387	832,715,542
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1,187,599,395	1,348,778,507
Văn phòng Công ty	470,680,876	669,115,799
Đặng Chí Công	-	22,095,000
Lê Xuân Thủy	129,009,700	129,009,700
Dương Văn Phúc	30,000,000	-
Nguyễn Ngọc Hoàn	19,200,000	19,200,000
Nguyễn Văn Chinh	-	12,990,422
Tạm ứng tiền thu vốn	106,580,000	119,667,229
Tạm vay tiền ăn 2009	15,260,000	33,829,845
Tạm vay tiền ăn 2010	1,725,709	117,281,062
Tạm vay tiền ăn 2011	58,865,211	-
Tiền vay ăn CN Xêkaman1	-	7,648,415
Các đối tượng khác	110,040,256	207,394,126
Chi nhánh Xekaman 1	716,918,519	679,662,708
Phạm Văn Kiên	83,500,000	83,500,000
Nguyễn Văn Thanh	216,841,844	161,299,444
Trần Văn Trung	51,197,147	51,197,147
Trần Văn Trịnh	19,372,120	19,372,120
Lại Đức Tiến	127,526,869	106,924,684
Nguyễn Thị Thúy Nga	35,500,000	23,130,000
Đình Quang Khanh	13,000,000	13,000,000
Tiền ăn của CBCNV	101,741,985	162,127,985
Tạm ứng lương	39,500,000	39,012,982
Các đối tượng khác	28,738,554	20,098,346
Các khoản ký cược ký quỹ	5,700,000	5,700,000
Công ty Điện lực Gia Lai	5,700,000	5,700,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Tổng cộng	1,193,299,395	1,354,478,507
2.4 Phải trả người bán	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	10,359,012,609	10,157,468,420
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Hùng Thịnh	225,488,023	275,663,657
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	27,776,000	27,776,000
DNTN Vĩnh Hiệp - Hoàng Văn Thu	84,738,000	84,738,000
Cty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Quân	52,553,475	252,553,475
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Hoàng Phát - Hà Nội	235,575,400	235,575,400
Công ty Cổ phần Xây dựng Thanh Xuân	197,541,225	204,558,542
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam CAVICO	306,749,136	306,749,136
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hòa Bình	733,025,400	1,043,290,800
Công ty Cổ phần Phát triển XD & TM Đại Việt	465,634,029	-
Công ty Cổ phần Xây dựng dịch vụ và Thương mại Sơn Hải	-	46,769,000
Phan Đình Cường	280,511,685	280,511,685
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	399,999,999	399,999,999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	415,530,000	-
Doanh nghiệp tư nhân Thuần Lý	281,020,000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10-1	5,404,046,427	5,904,046,427
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	-	100,531,826
Các đối tượng khác	1,248,823,810	994,704,473
Chi nhánh Xekaman 1	9,811,647,956	5,768,965,191
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	8,583,199,314	3,168,885,454
Xí nghiệp Sông Đà 11-2 - Thăng Long	153,038,350	148,964,621
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	48,103,000	48,103,000
Ắc quy Vĩnh Phú	58,489,000	91,575,000
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	272,289,323	272,289,323
Công ty TNHH Phát triển kinh tế và Hỗ trợ tài năng trẻ	231,111,280	1,031,111,280
Phan Đình Cường	17,655,545	417,655,545
Xưởng sửa chữa ô tô Garage Toàn	129,727,500	129,727,500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xây dựng 81	-	255,278,824
Công ty TNHH Điện lạnh Hoàng Long	117,200,000	-
Các đối tượng khác	200,834,644	205,374,644
Tổng cộng	20,170,660,565	15,926,433,611
2.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	2,744,731,846	2,935,000,000
Ban điều hành Dự án Công trình thủy điện Đồng Nai 5	397,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	2,347,731,846	2,935,000,000
Tổng cộng	2,744,731,846	2,935,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,954,832,745	1,728,131,400
Chi phí vật liệu quản lý	270,564,893	263,080,902
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	50,747,954	99,066,331
Chi phí khấu hao TSCĐ	171,561,323	112,710,246
Thuế, phí và lệ phí	4,571,700	4,815,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,115,474	99,641,967
Chi phí bằng tiền khác	1,225,100,009	1,052,339,636
Tổng cộng	3,758,494,098	3,359,785,482

2.7 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định, vật tư	1,985,375,455	1,111,313,636
Thu bồi thường	51,923,412	-
Xử lý công nợ không phải trả	307,229,641	-
Thu nhập khác	5,153,000	-
Tổng cộng	2,349,681,508	1,111,313,636

2.8 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi chậm nộp BHXH	47,280,819	-
Chi phạt chậm nộp thuế	33,338,491	-
Xử lý công nợ không thu hồi được	28,074,870	-
Chi phí khác	252,521	-
Tổng cộng	108,946,701	-

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-059) 3 876 702 Fax: (84-059) 3 876 702

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Lê Đình Phương

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-059) 3 876 702 Fax: (84-059) 3 876 702

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011	2,512,500,000	42,646,427,650	43,674,639,094	861,759,494	35,714,285	89,731,040,523
Mua trong năm	-	2,836,015,000	700,949,453	33,136,363	16,071,818	3,586,172,634
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,084,295,156)	(2,437,278,535)	(75,819,459)	-	(4,597,393,150)
Số dư ngày 30/06/2011	2,512,500,000	43,398,147,494	41,938,310,012	819,076,398	51,786,103	88,719,820,007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	34,895,835	37,240,814,591	43,049,808,094	657,127,099	20,833,323	81,003,478,942
Khấu hao trong năm	41,875,002	669,689,529	87,634,196	40,444,941	7,559,562	847,203,230
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,084,295,156)	(2,437,278,535)	(75,819,459)	-	(4,597,393,150)
Số dư ngày 30/06/2011	76,770,837	35,826,208,964	40,700,163,755	621,752,581	28,392,885	77,253,289,022
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	2,477,604,165	5,405,613,059	624,831,000	204,632,395	14,880,962	8,727,561,581
Tại ngày 30/06/2011	2,435,729,163	7,571,938,530	1,238,146,257	197,323,817	23,393,218	11,466,530,985

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.864.683.613 VND